



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII**  
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **Quý 3 Năm 2017**



**Ngày 30 tháng 09 năm 2017**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>832.346.948.150</b>	<b>789.172.203.457</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>64.218.667.874</b>	<b>2.404.636.811</b>
1. Tiền	111		1.985.866.630	238.943.146
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.232.801.244	2.165.693.665
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>16.267.083.737</b>	<b>15.842.590.331</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	16.267.083.737	15.842.590.331
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>682.270.139.304</b>	<b>710.369.596.640</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	25.546.022.631	44.325.533.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	3.753.146.150	2.727.146.150
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4c	118.501.934.159	229.035.671.296
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	539.544.187.715	439.356.396.690
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(5.075.151.351)	(5.075.151.351)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>66.001.819.988</b>	<b>58.372.694.009</b>
1. Hàng tồn kho	141		66.629.427.560	59.000.301.581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627.607.572)	(627.607.572)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.589.237.247</b>	<b>2.182.685.666</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	300.641.832	29.653.133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	1.673.334.941	399.029.390
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	1.615.260.474	1.754.003.143
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.024.785.923.427</b>	<b>2.561.980.622.936</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>750.573.127.512</b>	<b>237.245.747.512</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		513.327.380.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4d	231.425.250.000	231.425.250.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.820.497.512	5.820.497.512
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.274.082.940</b>	<b>1.488.361.348</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.262.840.962	1.473.369.367
- Nguyên giá	222		3.112.044.571	2.060.680.935
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(849.203.609)	(587.311.568)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	11.241.978	14.991.981
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.758.022)	(35.008.019)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.391.222.931</b>	<b>883.566.727</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	1.391.222.931	883.566.727
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.270.547.490.044</b>	<b>2.322.362.947.349</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c.1	2.082.590.384.757	2.030.165.886.389
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c.2	154.483.480.000	154.483.480.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	33.473.625.287	137.713.580.960
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.857.132.871.577</b>	<b>3.351.152.826.393</b>

1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.770.153.079.862</b>	<b>1.147.348.146.101</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>731.688.810.437</b>	<b>576.233.423.343</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.137.834.222	21.249.839.201
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19c	12.501.951.209	3.676.725.717
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	23.252.664	17.648.677
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	11.705.295.979	7.639.932.143
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	98.476.549	246.200.094
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	79.467.065.368	66.956.436.023
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a	618.513.250.000	474.435.816.667
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25e.2	1.241.684.446	2.010.824.821
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.038.464.269.425</b>	<b>571.114.722.758</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	513.579.600.500	78.252.220.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b	524.884.668.925	492.862.502.258
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.086.979.791.715</b>	<b>2.203.804.680.292</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.086.979.791.715</b>	<b>2.203.804.680.292</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a1	1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25a2	3.657.748.096	3.657.748.096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25e.1	34.626.496.378	34.626.496.378
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	120.147.897.241	236.972.785.818
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.067.479.989	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.080.417.252	236.972.785.818
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.857.132.871.577</b>	<b>3.351.152.826.393</b>

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Văn Thành

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

( Dạng tóm lược)

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>832.346.948.150</b>	<b>789.172.203.457</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.218.667.874	2.404.636.811
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.267.083.737	15.842.590.331
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		682.270.139.304	710.369.596.640
4. Hàng tồn kho	140		66.001.819.988	58.372.694.009
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.589.237.247	2.182.685.666
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>3.024.785.923.427</b>	<b>2.561.980.622.936</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		750.573.127.512	237.245.747.512
2. Tài sản cố định	220		2.274.082.940	1.488.361.348
3. Bất động sản đầu tư	240		1.391.222.931	883.566.727
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.270.547.490.044	2.322.362.947.349
5. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>3.857.132.871.577</b>	<b>3.351.152.826.393</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>1.770.153.079.862</b>	<b>1.147.348.146.101</b>
1. Nợ ngắn hạn	310		731.688.810.437	576.233.423.343
2. Nợ dài hạn	330		1.038.464.269.425	571.114.722.758
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>2.086.979.791.715</b>	<b>2.203.804.680.292</b>
1. Vốn chủ sở hữu	410		2.086.979.791.715	2.203.804.680.292
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	440		<b>3.857.132.871.577</b>	<b>3.351.152.826.393</b>

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính



Nguyễn Văn Thành

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 3 năm 2017**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.655.426.342	15.730.740.222	35.155.106.140	34.323.944.736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	76.453.811
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )	10		5.655.426.342	15.730.740.222	35.155.106.140	34.247.490.925
4. Giá vốn hàng bán	11		5.363.154.842	15.454.972.031	32.619.320.006	33.712.623.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		292.271.500	275.768.191	2.535.786.134	534.867.328
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		62.004.300.131	48.775.368.440	160.456.416.117	220.628.767.624
7. Chi phí tài chính	22		26.490.569.641	27.260.197.555	87.633.143.409	97.806.447.162
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.490.567.163	11.797.553.287	72.170.561.576	27.769.284.190
8. Chi phí bán hàng	25		-	33.335.759	183.234.500	118.823.408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.767.167.481	1.465.576.107	5.156.032.424	4.566.237.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		34.038.834.509	20.292.027.210	70.019.791.918	118.672.127.262
11. Thu nhập khác	31		129.188.667	-	289.188.667	-
12. Chi phí khác	32		101.068.380	-	228.563.333	29.680.000
13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		28.120.287	-	60.625.334	(29.680.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		34.066.954.796	20.292.027.210	70.080.417.252	118.642.447.262
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		34.066.954.796	20.292.027.210	70.080.417.252	118.642.447.262
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		175	105	360	615
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>70.080.417.252</b>	<b>98.350.420.052</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		265.642.044	124.424.643
- Các khoản dự phòng	03		-	300.460.838
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		40.201	145.801
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(144.993.874.485)	(117.279.026.281)
- Chi phí lãi vay	06		72.170.561.576	15.971.730.903
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>(2.477.213.412)</b>	<b>(2.531.844.044)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.524.926.520	24.025.600.353
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.887.993.862)	1.185.516.219
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.205.453.388)	(21.256.403.469)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(270.988.699)	(237.094.859)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47.903.231.184)	(26.974.545.284)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(22.247.376)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(769.140.375)	(39.100.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(52.989.094.400)</b>	<b>(25.850.118.460)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.559.019.840)	(51.690.409)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(118.545.000.000)	(169.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		229.078.737.137	208.206.333.843
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(259.000.000.000)	(100.000.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		113.112.960.000	113.112.960.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		160.756.462.767	82.080.740.205
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>123.844.140.064</b>	<b>133.848.343.639</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		295.250.000.000	130.772.175.398
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(119.150.400.000)	(23.342.175.398)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(185.140.574.400)	(115.712.859.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.040.974.400)</b>	<b>(8.282.859.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>61.814.071.264</b>	<b>99.715.366.179</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.404.636.811</b>	<b>6.719.447.716</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(40.201)	(145.801)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>64.218.667.874</b>	<b>106.434.668.094</b>

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính



Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng tóm lược)

Quý 3 năm 2017

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này			Lũy kế từ đầu năm		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước	
			4	5	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.655.426.342	15.730.740.222	35.155.106.140	34.323.944.736		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	76.453.811		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.655.426.342	15.730.740.222	35.155.106.140	34.247.490.925		
4. Giá vốn hàng bán	11		5.363.154.842	15.454.972.031	32.619.320.006	33.712.623.597		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		292.271.500	275.768.191	2.535.786.134	534.867.328		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		62.004.300.131	48.775.368.440	160.456.416.117	220.628.767.624		
7. Chi phí tài chính	22		26.490.569.641	27.260.197.555	87.633.143.409	97.806.447.162		
8. Chi phí bán hàng	25		-	33.335.759	183.234.500	118.823.408		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.767.167.481	1.465.576.107	5.156.032.424	4.566.237.120		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.038.834.509	20.292.027.210	70.019.791.918	118.672.127.262		
11. Thu nhập khác	31		129.188.667	-	289.188.667	-		
12. Chi phí khác	32		101.068.380	-	228.563.333	29.680.000		
13. Lợi nhuận khác	40		28.120.287	-	60.625.334	(29.680.000)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.066.954.796	20.292.027.210	70.080.417.252	118.642.447.262		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.066.954.796	20.292.027.210	70.080.417.252	118.642.447.262		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		175	105	360	615		

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Văn Thành

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

- Công ty đang thực hiện đầu tư vào (08) tám công ty con và 02 công ty liên doanh, liên kết bao gồm các công ty đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con khác.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;

- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; XD công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;

- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con đầu tư trực tiếp:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89,98%	89,98%	414.174.843.031	
2/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51,00%	51,00%	258.876.000.000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99,99%	99,99%	300.659.554.167	
4/ Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	100,00%	100,00%	430.425.833.333	
5/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99,99%	99,99%	335.996.028.454	
6/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	51,75%	51,24%	246.458.125.772	
7/ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII	99,99%	99,99%	96.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>xxx</b>	<b>xxx</b>	<b>2.082.590.384.757</b>	

- Công ty con đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
1/ Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng VRG	99,99%	99,99%	Tỉnh Bình Dương
<b>Cộng</b>	<b>xxx</b>	<b>xxx</b>	

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10,00%	10,00%	154.483.480.000	
<b>Cộng</b>	xxx	xxx	<b>154.483.480.000</b>	

- Công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
1/ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	45,00%	45,00%	Tỉnh Bình Dương
<b>Cộng</b>	xxx	xxx	

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

---

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

---

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

---

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

---

c) Các khoản cho vay;

---

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

---

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

---

**- Đầu tư vào công ty con**

---

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

---

**- Góp vốn liên doanh**

---

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

---

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

---

Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

---

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

---

**- Đầu tư vào công ty liên kết;**

---

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

---

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

---

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định.

---

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

---

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

---

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

---

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

---

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

---

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

---

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- + Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- + Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- + Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty, Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch, mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- + Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
- + Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư vào các dự án B.O.T trong giai đoạn hoạt động được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	12.677.222	624.166
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.973.189.408	238.318.980
- Tiền đang chuyển	62.232.801.244	2.165.693.665
<b>Cộng</b>	<b>64.218.667.874</b>	<b>2.404.636.811</b>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>16.267.083.737</b>	<b>16.267.083.737</b>	<b>15.842.590.331</b>	<b>15.842.590.331</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.267.083.737	16.267.083.737	15.842.590.331	15.842.590.331
...				
<b>b2) Dài hạn</b>	<b>33.473.625.287</b>	<b>33.473.625.287</b>	<b>137.713.580.960</b>	<b>137.713.580.960</b>
- Các khoản đầu tư khác				
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)	33.473.625.287	33.473.625.287	137.713.580.960	137.713.580.960
...				
<b>Cộng</b>	<b>49.740.709.024</b>	<b>49.740.709.024</b>	<b>153.556.171.291</b>	<b>153.556.171.291</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>		<b>2.082.590.384.757</b>		<b>2.030.165.886.389</b>
+ Cty CP XD Cầu Sài Gòn	89,98%	414.174.843.031	89,98%	542.750.344.663
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51,00%	258.876.000.000	51,00%	258.876.000.000
+ Cty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99,99%	300.659.554.167	99,99%	300.659.554.167
+ Cty CP Cầu đường Hiền An Bình	99,99%	335.996.028.454	99,99%	335.996.028.454
+ Cty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	100,00%	430.425.833.333	100,00%	430.425.833.333
+ Công ty TNHH Đầu Tư Phát triển Cầu đường CII	99,99%	96.000.000.000		-
+ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miểu	51,75%	246.458.125.772	51,75%	83.458.125.772
+ Cty CP Cơ khí Điện Lử Gia		-	99,81%	78.000.000.000
...				
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;</b>		<b>154.483.480.000</b>		<b>154.483.480.000</b>
+ Cty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10,00%	154.483.480.000	10,00%	154.483.480.000
...		-		-
<b>Cộng</b>		<b>2.237.073.864.757</b>		<b>2.184.649.366.389</b>

\* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

**a/ Đầu tư vào công ty con**

- + Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn;
- + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án đầu tư xây dựng mở rộng XLHN;
- + Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A qua TP Phan Rang- Tháp Chàm;
- + Cty CP Cầu đường Hiền An Bình với dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741;
- + Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn qua Tỉnh Ninh Thuận.
- + Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miểu với hoạt động chính là đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án Đầu tư xây dựng cầu Rạch Miểu.
- + Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII với hoạt động xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

**b/ Công ty liên doanh, liên kết;**

- + Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận Giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT.
- + Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình

\* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

**a/ Đầu tư vào công ty con**

- Ngày 12/01/2017 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII với giá trị là 96 tỷ đồng để công ty con này thực hiện tạm ứng cho Hợp đồng nhận chuyển nhượng 51% vốn góp vào Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên từ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc .

- Ngày 20/01/2017 và ngày 07/03/2017 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII góp vốn vào Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu theo tỷ lệ đăng ký góp cho số vốn điều lệ tăng của Công ty con này để thực hiện đầu tư vào dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng QL60 nối từ cầu Rạch Miếu đến cầu Cổ Chiên, T.Bến Tre với giá trị là 163 tỷ đồng.

**b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;**

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>22.777.376.532</b>	<b>38.331.271.850</b>
- Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1.217.062.314	1.217.062.314
- Thầu thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	2.909.750.000	2.909.750.000
- Cty CP Him Lam	-	3.158.377.829
- Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	2.824.178.378	4.047.897.050
- Ban QLDA Công trình Giao thông	11.834.839	1.662.540.000
- Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1.321.079.368	1.321.079.368
- Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	3.744.703.767	3.744.703.767
- Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1.018.100.000	1.018.100.000
- Cty CP Đầu tư Long Biên	807.913.550	-
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	-	969.046.468
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	-	4.914.921.000
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3	-	3.519.889.738
-Cty CP ĐT và XD số 17 Thăng Long	796.272.960	796.272.960
- LD Cty Trường Sơn - Tây Bắc	669.898.000	669.898.000
- Cty CP XD số 14	620.995.000	620.995.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.835.588.356	7.760.738.356
	-	-
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.768.646.099</b>	<b>5.994.262.005</b>
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	431.312.458	5.162.881.940
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	506.390.065	506.390.065
- Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	1.830.943.576	-
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	-	324.990.000
- Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	-	-
...		
<b>Cộng</b>	<b>25.546.022.631</b>	<b>44.325.533.855</b>

<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>539.544.187.715</b>	<b>-</b>	<b>439.356.396.690</b>	<b>-</b>
<b>- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;</b>	<b>295.034.039.404</b>	<b>-</b>	<b>311.016.181.287</b>	<b>-</b>
+ Công ty CP Đầu tư & Xây dựng XLHN	123.680.490.072	-	83.415.427.436	-
+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	122.242.698.483	-	176.242.698.483	-
+ Cty TNHH MTV BOT ĐT và XD Ninh Thuận	23.144.921.185	-	16.398.211.568	-
+ Cty CP Cầu đường Hiến An Bình	25.965.929.664	-	34.959.843.800	-
...	-	-	-	-
<b>- Phải thu người lao động;</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ;	9.000.000	-	9.000.000	-
- Cho mượn (tạm ứng);	87.274.000	-	42.274.000	-
<b>- Các khoản chi hộ;</b>	<b>74.104.069</b>	<b>-</b>	<b>65.971.849</b>	<b>-</b>
+ Metro Pacific Tollways Corporation	57.781.356	-	34.556.436	-
+ Nộp hộ chi phí cấp Sổ hồng căn hộ	16.322.713	-	31.415.413	-
....	-	-	-	-



<b>- Phải thu khác.</b>	<b>244.339.770.242</b>		<b>128.222.969.554</b>	
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII)- Phải thu về vốn và lãi hợp tác đầu tư dự án Cầu rạch Chiếc	192.589.676.073		92.125.094.325	
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (lãi cho vay phải thu)	50.033.924.768		35.116.638.862	
+ Lãi tiết kiệm	395.174.939		-	
+ Cty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII - tiền mượn	655.355.000		572.855.000	
+ Lệ phí Tòa án	12.217.526		12.217.526	
+ Đặt cọc thuê VP	60.000.000		60.000.000	
+ BQL Dự án	52.523.488		52.523.488	
+ Phải thu nhận bàn giao từ CTY TNHH MTV CK điện LG	283.640.353		283.640.353	
+ Khu Quản Lý GT Đô Thị Số 1 & 2	257.258.095			
...				
<b>Trong đó, phải thu các bên liên quan</b>	<b>488.279.070.477</b>		<b>403.714.130.612</b>	
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	192.589.676.073		92.125.094.325	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	122.242.698.483		176.242.698.483	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	123.680.490.072		83.415.427.436	
Công ty TNHH MTV BOT Ninh Thuận	23.144.921.185		16.398.211.568	
Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	25.965.929.664		34.959.843.800	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII	655.355.000		572.855.000	
...				
<b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>3.753.146.150</b>		<b>2.727.146.150</b>	
- Cty TNHH Tư Vấn Phát Triển Xây Dựng Minh Đạt	850.000.000		850.000.000	
- Cty TNHH thiết kế KT XD QLDA Sáng Tạo Mới	528.185.000		528.185.000	
- Công ty TNHH TV Khảo Sát Thiết Kế E.L.E	1.026.000.000		-	
- Cty CP Kim Sơn Hải	820.000.000		820.000.000	
- Khác	528.961.150		528.961.150	
...				
<b>c) Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>513.327.380.000</b>		-	
- Công ty CP Tập đoàn Yên Khánh	462.850.380.000		-	
- Công ty CP Hoàng An	50.477.000.000		-	
...				
<b>d/ Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>118.501.934.159</b>	-	<b>229.035.671.296</b>	-
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (hỗ trợ vốn)	118.501.934.159		229.035.671.296	
...				
<b>e) Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>231.425.250.000</b>	-	<b>231.425.250.000</b>	-
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	231.425.250.000		231.425.250.000	
...				
<b>f) Ký cược, ký quỹ dài hạn;</b>	<b>5.820.497.512</b>		<b>5.820.497.512</b>	
Đặt cọc tiền mua phần vốn góp trong Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu cho Cty CP TM Nước giải khát Khánh An	5.820.497.512		5.820.497.512	
...				
<b>Cộng</b>	<b>774.722.583.865</b>	-	<b>673.508.792.840</b>	-

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Cty CP Kim Sơn Hải -phải thu từ ứng trước tiền hàng	820.000.000	-	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000
Khách hàng khác -phải thu từ thi công công trình	2.055.563.084	515.426.126	1.540.136.958	2.055.563.084	515.426.126	1.540.136.958

Cty Sáng Tạo Mới - chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	528.185.000	-	528.185.000	528.185.000	-	528.185.000
Cty Phan Việt - gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	352.270.000	-	352.270.000	352.270.000	-	352.270.000
Khách hàng khác - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887.668.397	-	887.668.397	887.668.397	-	887.668.397
Trần Thị Ngọc Hân - chuyển nhượng bán cần hộ	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia - phải thu nhận bán giao	283.640.353	-	283.640.353	283.640.353	-	283.640.353
Ban quản lý dự án - phải thu tiền đồng hồ nước	52.523.488	-	52.523.488	52.523.488	-	52.523.488
Huỳnh Đăng Hồ- tiền đặt cọc thuê VP	60.000.000	-	60.000.000	60.000.000	-	60.000.000
Khách hàng khác - Lệ phí tòa án	12.217.526	-	12.217.526	12.217.526	-	12.217.526
DNTN TM Hoàng Phi - tiền thuê mặt bằng ADV	95.000.000	-	95.000.000	95.000.000	-	95.000.000
+ Lê Thị Kim Cúc - tạm ứng chi hoạt động VP	19.924.000	-	19.924.000	19.924.000	-	19.924.000
Khách hàng khác - phải thu từ ứng trước tiền hàng	37.870.000	-	37.870.000	37.870.000	-	37.870.000
Cty CP Trường Sang - CP Phòng chống mối Cao ốc LG	31.131.750	-	31.131.750	31.131.750	-	31.131.750
Cty TNHH ứng dụng & PT công nghệ môi trường A.T.E - hệ thống xử lý nước thải	82.889.400	-	82.889.400	82.889.400	-	82.889.400
Ban QLDA Công trình Giao thông Long An- Thi công công trình	1.816.000	544.800	1.271.200	1.816.000	544.800	1.271.200
Cty TNHH Bảo hiểm Liberty - Thi công công trình	25.203.265	-	25.203.265	25.203.265	-	25.203.265
Cty TNHH MTV Cầu Quyết Tiến - Thi công công trình	53.256.500	15.976.950	37.279.550	53.256.500	15.976.950	37.279.550
CT Cầu Rạch Chiếc Bên Phải Tuyến - Thi công công trình	319.297	-	319.297	319.297	-	319.297
Công Trình HTCS Lan Can Cầu Thủ Thiêm - Thi công công trình	25.030.127	-	25.030.127	25.030.127	-	25.030.127
Cty TNHH TM DV Điện Gia Hân - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	100.000.000	30.000.000	70.000.000	100.000.000	30.000.000	70.000.000
Cty TNHH MTV Xây Dựng Lộc Mai - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	17.987.200	5.396.160	12.591.040	17.987.200	5.396.160	12.591.040
<b>Cộng</b>	<b>5.642.495.387</b>	<b>567.344.036</b>	<b>5.075.151.351</b>	<b>5.642.495.387</b>	<b>567.344.036</b>	<b>5.075.151.351</b>

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	32.650.364	(32.650.364)	32.650.364	(32.650.364)
- Công cụ, dụng cụ;	1.456.000	(1.456.000)	1.456.000	(1.456.000)
- Thành phẩm;	528.730.757	(528.730.757)	528.730.757	(528.730.757)
- Hàng hóa;	176.070.451	(64.770.451)	64.770.451	(64.770.451)
- Chi phí SXKD dở dang - Căn hộ 70 Lữ Gia	82.197.295	-	82.197.295	-
- Chi phí SXKD dở dang - Bộ phận duy tu, bảo dưỡng CT	1.627.894.244		99.398.295	
- Chi phí SXKD dở dang - Bộ phận xây dựng	14.319.213.005		3.071.015.092	
- Chi phí đầu tư các dự án BOT chưa khai thác	49.861.215.444		55.120.083.327	
<b>Cộng</b>	<b>66.629.427.560</b>	<b>(627.607.572)</b>	<b>59.000.301.581</b>	<b>(627.607.572)</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
- Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	663.950.204		156.294.000	
- Công trình: Dự án XD nhà ở 477-479 An Dương Vương	727.272.727		727.272.727	
...				
<b>Cộng</b>	<b>1.391.222.931</b>		<b>883.566.727</b>	

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	854.759.656	-	1.205.921.279			2.060.680.935
- Mua trong năm	-		1.051.363.636			1.051.363.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	854.759.656	-	2.257.284.915	-	-	3.112.044.571
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	341.769.698	-	245.541.870			587.311.568
- Khấu hao trong năm	64.353.492		197.538.549			261.892.041
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	406.123.190	-	443.080.419	-	-	849.203.609
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	512.989.958	-	960.379.409	-	-	1.473.369.367
- Tại ngày cuối năm	448.636.466	-	1.814.204.496	-	-	2.262.840.962

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm				50.000.000		50.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				50.000.000		50.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm				35.008.019		35.008.019
- Khấu hao trong năm				3.750.003		3.750.003
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				38.758.022		38.758.022
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm				14.991.981		14.991.981
- Tại ngày cuối năm				11.241.978		11.241.978

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.973.976.773</b>	<b>428.682.523</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	300.641.832	29.653.133
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1.673.334.941	399.029.390
<b>Cộng</b>	<b>1.973.976.773</b>	<b>428.682.523</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	385.708.750.000	385.708.750.000	-	-	385.708.750.000	385.708.750.000
<b>Cộng Vay ngắn hạn</b>	<b>385.708.750.000</b>	<b>385.708.750.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>385.708.750.000</b>	<b>385.708.750.000</b>
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	232.804.500.000	232.804.500.000	232.804.500.000	88.727.066.667	88.727.066.667	88.727.066.667
<b>b) Vay dài hạn</b>						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Tây Sài Gòn	394.724.568.925	394.724.568.925	-	7.755.000.000	402.479.568.925	402.479.568.925
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	254.564.600.000	254.564.600.000	259.000.000.000	20.145.400.000	15.710.000.000	15.710.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	53.750.000.000	53.750.000.000	-	91.250.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	54.650.000.000	54.650.000.000	36.250.000.000	-	18.400.000.000	18.400.000.000
...						
<b>Cộng Vay dài hạn</b>	<b>757.689.168.925</b>	<b>757.689.168.925</b>	<b>295.250.000.000</b>	<b>119.150.400.000</b>	<b>581.589.568.925</b>	<b>581.589.568.925</b>
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(232.804.500.000)	(232.804.500.000)	(232.804.500.000)	(88.727.066.667)	(88.727.066.667)	(88.727.066.667)
<b>Cộng</b>	<b>524.884.668.925</b>	<b>524.884.668.925</b>	<b>62.445.500.000</b>	<b>30.423.333.333</b>	<b>492.862.502.258</b>	<b>492.862.502.258</b>

Trong đó thanh toán theo kỳ hạn

Trong vòng 01 năm 232.804.500.000

Trong năm thứ hai 175.901.100.000

Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm 253.666.000.000

Sau 5 năm 95.317.568.925

**Cộng 757.689.168.925**

Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (232.804.500.000)

Số phải trả sau 12 tháng **524.884.668.925**

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>2.628.807.958</b>	<b>2.628.807.958</b>	<b>1.366.730.750</b>	<b>1.366.730.750</b>
- Công Ty CP Xây lắp & Vật Tư Xây Dựng (CBM)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	-	-	670.247.389	670.247.389
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.528.807.958	2.528.807.958	596.483.361	596.483.361
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>5.509.026.264</b>	<b>5.509.026.264</b>	<b>19.883.108.451</b>	<b>19.883.108.451</b>
- Công ty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	5.509.026.264	5.509.026.264	19.883.108.451	19.883.108.451
...				
<b>cộng</b>	<b>8.137.834.222</b>	<b>8.137.834.222</b>	<b>21.249.839.201</b>	<b>21.249.839.201</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
<b>a) Phải nộp</b>	<b>17.648.677</b>	<b>838.643.023</b>	<b>833.039.036</b>	<b>23.252.664</b>
- Thuế TNCN	17.648.677	834.643.023	829.039.036	23.252.664
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>1.754.003.143</b>	<b>138.742.669</b>	<b>-</b>	<b>1.615.260.474</b>
- Thuế TNDN nộp thừa	1.177.431.555	-	-	1.177.431.555
- Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347ADV theo thông báo số 452/TB-CCT-TBA ngày 28/05/14	576.571.588	138.742.669		437.828.919

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.705.295.979</b>	<b>7.639.932.143</b>
- Các khoản trích trước khác;	-	42.500.000
- Lãi vay ngân hàng	11.705.295.979	7.597.432.143
<b>Cộng</b>	<b>11.705.295.979</b>	<b>7.639.932.143</b>

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>79.467.065.368</b>	<b>66.956.436.023</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	79.467.065.368	66.956.436.023
+ Công ty Cấp thoát nước TP	451.242.467	451.242.467
+ Khoản nhận trước tiền mua cổ phần từ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	533.088.015	13.600.155.264
+ Ứng trước lợi nhuận từ Cty Rạch Miễu	76.795.816.349	52.315.864.090
+ Tiền phụ cấp HĐTV	1.676.239.340	394.325.921
+ Phải trả khác	10.679.197	194.848.281
<b>Trong đó, phải trả các bên liên quan ngắn hạn</b>	<b>77.328.904.364</b>	<b>65.916.019.354</b>
+ Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	76.795.816.349	52.315.864.090
+ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	533.088.015	13.600.155.264
<b>b) Dài hạn</b>	<b>513.579.600.500</b>	<b>78.252.220.500</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	-	78.000.000.000
+ Công ty CP TIKI - Ký quỹ thuê MB	252.220.500	252.220.500
+ Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) (Hợp tác đầu tư XD Cao tốc Trung Lương-Mỹ Thuận)	513.327.380.000	-
<b>Trong đó, phải trả các bên liên quan dài hạn</b>	<b>513.327.380.000</b>	<b>78.000.000.000</b>
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	-	78.000.000.000
+ Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	513.327.380.000	-
<b>c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>12.501.951.209</b>	<b>3.676.725.717</b>
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	35.550.000	35.550.000
- Cty CP BOT Quốc Lộ 20 Lâm Đồng	1.200.000.000	1.200.000.000
- Khu QLGTĐT số 1	6.520.337.269	-
- Khu QLGTĐT số 2	445.316.000	-
- Khu QLGTĐT số 3	2.882.228.150	-
- Cty CP ĐT Long Biên	-	1.472.618.994
- Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	449.963.067	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	968.556.723	968.556.723
<b>Trong đó, Người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan</b>	<b>485.513.067</b>	<b>35.550.000</b>
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	35.550.000	35.550.000
- Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	449.963.067	-

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>98.476.549</b>	<b>246.200.094</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (thuê VP)	98.476.549	246.200.094

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	8	7	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.928.547.650.000</b>	<b>3.657.748.096</b>					<b>17.061.076.378</b>	<b>142.673.775.691</b>	<b>2.091.940.250.165</b>
- Tăng vốn trong năm trước								352.946.285.916	352.946.285.916
- Lãi trong năm trước									-
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ									-
- Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm trước							17.565.420.000	(17.565.420.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước								(1.053.926.000)	(1.053.926.000)
- Chi cổ tức								(239.139.908.600)	(239.139.908.600)
- Chi thù lao HĐQT & Ban KS năm 2015								(888.021.189)	(888.021.189)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.928.547.650.000</b>	<b>3.657.748.096</b>	-	-	-	-	<b>34.626.496.378</b>	<b>236.972.785.818</b>	<b>2.203.804.680.292</b>
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay								70.080.417.252	70.080.417.252
- Mua Cổ phiếu Phát hành thêm									-
- Bán Cổ phiếu quỹ									-
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ									-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm nay								-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay								-	-
- Lỗ trong năm nay									-
- Chi cổ tức									-
- Chi thù lao HĐQT & Ban KS năm 2016								(185.140.574.400)	(185.140.574.400)
- Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu								(1.764.731.429)	(1.764.731.429)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.928.547.650.000</b>	<b>3.657.748.096</b>	-	-	-	-	<b>34.626.496.378</b>	<b>120.147.897.241</b>	<b>2.086.979.791.715</b>



25. Vốn chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>1.928.547.650.000</b>	<b>1.928.547.650.000</b>
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CIJ) 49%	944.993.420.000	944.993.420.000
- Vốn góp của MPTC (Philippin) 44,94%	866.666.660.000	866.666.660.000
- Vốn góp của đối tượng khác	116.887.570.000	116.887.570.000
...		
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	185.140.574.400	239.139.908.600
...		
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.854.765	192.854.765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192.854.765	192.854.765
+ Cổ phiếu phổ thông	192.854.765	192.854.765
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.854.765	192.854.765
+ Cổ phiếu phổ thông	192.854.765	192.854.765
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
<b>đ) Cổ tức</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>35.868.180.824</b>	<b>36.637.321.199</b>
- Quỹ đầu tư phát triển;	34.626.496.378	34.626.496.378
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.241.684.446	2.010.824.821

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
<b>Doanh thu</b>	<b>35.155.106.140</b>	<b>34.323.944.736</b>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, duy tu;	32.761.767.612	33.196.914.779
- Doanh thu dịch vụ tư vấn về thu phí giao thông	1.945.452.968	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng;	447.885.560	1.039.184.838
- Doanh thu bán căn hộ	-	87.845.119
	-	-
<b>Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>9.627.819.654</b>	<b>5.402.380.101</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	443.169.000	443.169.000
- Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	1.664.494.160	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	5.574.703.526	4.703.986.526
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	-	255.224.575
- Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	1.945.452.968	-
...		

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Giảm giá hàng bán;	-	76.453.811
...		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>76.453.811</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
<b>Giá vốn của hàng hóa đã bán;</b>	<b>32.619.320.006</b>	<b>33.712.623.597</b>
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	32.338.072.355	32.968.159.667
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	281.247.651	670.674.030
- Giá vốn bán căn hộ Lữ Gia;	-	73.789.900
...		
<b>Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan</b>	<b>5.855.951.177</b>	<b>5.245.225.622</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	281.247.651	286.014.507
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	5.574.703.526	4.703.986.540
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	-	255.224.575
...		
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.034.218.857	27.704.475.029
- Lãi phát sinh từ dự án góp vốn đầu tư (đầu tư Cầu Rạch Chiếc)	13.371.945.494	14.701.639.614
- Lợi nhuận được chia	116.050.251.766	178.222.590.473
- Lãi chênh lệch tỷ giá, chiết khấu	-	62.508
<b>Cộng</b>	<b>160.456.416.117</b>	<b>220.628.767.624</b>
<b>Trong đó Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b>		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	28.156.487.611	26.860.056.023
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	40.265.062.636	33.402.949.004
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	48.032.393.649	78.297.401.791
- Cty CP Cầu đường Hiến An Bình	21.006.085.864	17.780.559.000
- Cty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	6.746.709.617	16.398.211.568
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	-	32.343.469.110
<b>Cộng</b>	<b>144.206.739.377</b>	<b>205.082.646.496</b>
...		
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay;	72.170.561.576	27.769.284.190
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	40.201	310.945
- Giảm vốn điều lệ Cty Cầu SG	15.462.541.632	70.036.852.027
<b>Cộng</b>	<b>87.633.143.409</b>	<b>97.806.447.162</b>
<b>Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</b>		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	9.928.170.037	8.360.730.654
- Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	15.462.541.632	70.036.852.027
<b>Cộng</b>	<b>25.390.711.669</b>	<b>78.397.582.681</b>
...		
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Thu nhập từ cho thuê xe	280.000.000	
- Các khoản khác.	9.188.667	
...		
<b>Cộng</b>	<b>289.188.667</b>	<b>-</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Các khoản bị phạt;	-	29.680.000
- Các khoản khác.	228.563.333	
...		
<b>Cộng</b>	<b>228.563.333</b>	<b>29.680.000</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>5.156.032.424</b>	<b>4.566.237.120</b>
- Chi phí lương nhân viên	2.742.955.722	2.241.079.792
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	137.193.832	139.690.288
- Chi phí thuê văn phòng	402.000.000	315.000.000
- Chi phí tiếp khách	277.958.479	202.117.814
- Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	300.460.838
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.416.585	122.994.510
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.471.507.806	1.244.893.878
	-	-
<b>Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan</b>		
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	468.572.800	363.443.632
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>183.234.500</b>	<b>118.823.408</b>
- Phí bảo lãnh công trình	-	115.038.363
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	183.234.500	3.785.045
.....		
<b>Cộng</b>	<b>5.339.266.924</b>	<b>4.685.060.528</b>
	-	-
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
- Chi phí nhân công;	3.586.774.827	2.365.171.913
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	265.642.044	187.348.002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	41.130.018.109	41.332.851.063
- Chi phí khác bằng tiền.	1.645.524.711	1.611.376.558
<b>Cộng</b>	<b>46.627.959.691</b>	<b>45.496.747.536</b>
	-	-
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
	-	-
<b>VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		...
<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	259.000.000.000	408.667.175.398
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	36.250.000.000	22.420.100.000
...		
<b>Cộng</b>	<b>295.250.000.000</b>	<b>431.087.275.398</b>
	-	-

<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ược thông thường;	119.150.400.000	424.154.075.148
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	77.141.750.000
...		
<b>Cộng</b>	<b>119.150.400.000</b>	<b>501.295.825.148</b>

#### IX. Những thông tin khác

#### 3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

##### a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<b>Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Nhận tiền vay	36.250.000.000	18.400.000.000
- Thanh toán tiền vay	-	77.141.750.000
- Chi phí lãi vay	14.900.598.673	15.136.347.697
- Nhận tiền Hợp tác đầu tư XD cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	513.327.380.000	-
- Cho vay ngắn hạn	118.545.000.000	269.500.000.000
- Thu lại tiền cho vay	229.078.737.137	219.194.763.298
- Lãi cho vay	14.784.542.117	12.158.416.409
- Thu tiền lãi cho vay	17.031.262.863	10.616.316.541
- GN hoàn vốn góp đầu tư Q.2/17 theo HĐ ngày 01/10/2014 (V/v: XD cầu Rạch Chiếc)	104.239.955.673	
- Lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	13.371.945.494	14.701.639.614
- Doanh thu tiền thuê mặt bằng	443.169.000	443.169.000
- Thu tiền cho thuê mặt bằng	649.980.000	649.980.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	100.548.395.520	173.598.694.720
- Thanh toán cổ tức	100.548.395.520	94.320.004.800

<b>Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&amp;C)</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	7.800.000.000
- Chuyển nhượng công ty con	78.000.000.000	

<b>Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí thuê văn phòng	468.572.800	898.670.905
- Thanh toán tiền thuê văn phòng	515.430.080	873.037.995

<b>Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí thi công công trình & hàng hóa	27.374.864.298	29.933.097.682
- Phải trả tiền thi công công trình & hàng hóa	28.731.919.938	32.679.461.145
- Thu tiền bán hàng hóa	-	4.143.778
- Thanh toán thi công công trình, hàng hóa	43.106.002.125	37.052.249.281
- Nhận tiền vay	-	4.020.100.000
- Doanh thu bán hàng hóa	1.664.494.160	

<b>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Doanh thu thi công công trình	5.574.703.526	4.703.986.526
- Thu tiền thi công công trình	10.863.743.361	4.273.334.729
- Lợi nhuận được chia từ Cty CP Đầu tư & XD XLHN	40.265.062.636	33.402.949.004

<b>Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Doanh thu thi công công trình	-	255.224.575
- Lợi nhuận được chia từ Cty Cầu SG	48.032.393.649	78.297.401.791
- GN giảm vốn điều lệ của Cty CP XD Cầu Sài Gòn	113.112.960.000	753.335.859.459
- Tạm treo phải trả (Mua lại cổ phiếu quỹ)	113.112.960.000	113.112.980.000
<b>Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	24.479.952.259	24.887.974.516
- Góp vốn trong kỳ	163.000.000.000	
- Doanh thu dịch vụ tư vấn thu phí giao thông	1.945.452.968	
- Thu tiền dịch vụ tư vấn thu phí giao thông	2.589.961.332	1.439.894.768
<b>Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Cổ tức phải trả trong năm	21.006.085.864	17.780.559.000
- Thu tiền cổ tức được chia	30.000.000.000	1.000.000.000
<b>Công ty CP Đầu tư &amp; Phát triển Xây dựng Ninh Thuận</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	32.343.469.110
...		
<b>Cty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	6.746.709.617	16.398.211.568
...		
<b>Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng - VRG</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Thu nhập từ cho thuê xe	280.000.000	-
- Thu tiền bán hàng	308.000.000	-
...		
<b>Công Ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Phải thu khoản tạm mượn	82.500.000	
- Góp vốn trong kỳ	96.000.000.000	
<b>b - Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:</b>		
<b>Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải trả gốc hỗ trợ vốn, tiền vay	440.358.750.000	404.108.750.000
- Phải trả tiền đầu tư Hợp tác XD cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	513.327.380.000	-
- Phải thu tiền thuê kho	-	324.990.000
- Góp vốn dài hạn hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiềc	33.473.625.287	137.713.580.960
- Phải thu về vốn và lãi hợp tác đầu tư dự án Cầu rạch Chiềc	192.589.676.073	92.125.094.325
- Phải thu cho vay ngắn hạn	118.501.934.159	229.035.671.296
- Doanh thu chưa thực hiện	98.476.549	246.200.094
<b>Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&amp;C)</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nhận ký quỹ tiền mua cổ phần	-	78.000.000.000
- Ứng trước giá trị thi công công trình	35.550.000	35.550.000
<b>Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải trả tiền thi công công trình & hàng hóa	5.509.026.264	19.883.108.451
- Phải thu giá trị thi công công trình	1.830.943.576	-

<b>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia	123.680.490.072	83.415.427.436
- Phải thu giá trị thi công công trình	431.312.458	5.162.881.940
<b>Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu giá trị thi công công trình	506.390.065	506.390.065
- Khoản nhận trước tiền mua cổ phần từ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	533.088.015	13.600.155.264
<b>Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Ứng trước lợi nhuận từ Cty Rạch Miếu	76.795.816.349	52.315.864.090
- Ứng trước tiền tư vấn QLDA của Cty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miếu	449.963.067	-
...		
<b>Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia	25.965.929.664	34.959.843.800
...		
<b>Công ty CP Đầu tư &amp; Phát triển Xây dựng Ninh Thuận</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia	122.242.698.483	176.242.698.483
<b>Cty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia	23.144.921.185	16.398.211.568
...		
<b>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu khoản tạm mượn	655.355.000	572.855.000

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Chỉ tiêu	...	Công trình thi công, duy tu	DV cho thuê mặt bằng+ tư vấn	Chuyển nhượng BDS- Bán căn hộ	Cộng
<b>Doanh thu</b>					
DT thuần về bán hàng và cung cấp DV		32.761.767.612	2.393.338.528	-	35.155.106.140
<b>Giá vốn</b>					
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		32.338.072.355	281.247.651	-	32.619.320.006
<b>Lợi nhuận gộp</b>		423.695.257	2.112.090.877	-	2.535.786.134
Doanh thu hoạt động tài chính					160.456.416.117
Chi phí tài chính					87.633.143.409
Chi phí bán hàng					183.234.500
Chi phí quản lý doanh nghiệp					5.156.032.424
Thu nhập khác					289.188.667
Chi phí khác					228.563.333
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>					70.080.417.252

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7. Những thông tin khác. ....

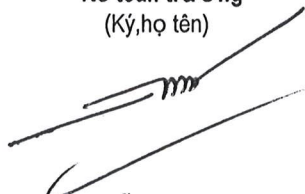
<b>Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong kỳ như sau</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Lương và thưởng	2.174.907.326	1.461.620.000

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thành

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO BỘ PHẬN Năm 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng hợp	Hoạt động kinh doanh			Chuyển nhượng BDS - Bán căn hộ
			Công trìnhXD & đầu tư	DV cho thuê mặt bằng+ tư vấn	Đầu tư	
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35.155.106.140	32.761.767.612	2.393.338.528	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	35.155.106.140	32.761.767.612	2.393.338.528	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	32.619.320.006	32.338.072.355	281.247.651	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.535.786.134	423.695.257	2.112.090.877	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	160.456.416.117	-	-	160.456.416.117	-
- Lãi TGNH	21.1	1.332.390.834			1.332.390.834	
- Lợi nhuận sau thuế Cty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	21.2	6.746.709.617			6.746.709.617	
- Lợi nhuận sau thuế Cty CP XD Cầu Sài Gòn	21.3	48.032.393.649			48.032.393.649	
- Lợi nhuận sau thuế hợp tác đầu tư (XD Cầu Rạch Chiếc)	21.4	13.371.945.494			13.371.945.494	
- Lợi nhuận sau thuế Cty XLHN	21.5	40.265.062.636			40.265.062.636	
- Lợi nhuận sau thuế Cty HAB	21.6	21.006.085.864			21.006.085.864	
- Lãi Cty Tuấn Lộc vay	21.8	14.917.285.906			14.917.285.906	
- Lãi Cty CII vay	21.10.	14.784.542.117			14.784.542.117	
7. Chi phí tài chính	22	87.633.143.409	-	-	87.633.143.409	-
- Lãi vay P/V CT cầu Rạch Chiếc	22.1	10.751.609.723			10.751.609.723	
- Lãi vay thanh toán phí chuyển nhượng Cổ phần	22.2	38.867.638.341			38.867.638.341	
- Lãi vay góp vốn vào Cty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII	22.3	6.013.411.554			6.013.411.554	
- Lãi Cty Tuấn Lộc vay phục vụ Công trình Trung Lương - Mỹ Thuận	22.5	7.458.642.953			7.458.642.953	
- Lãi vay góp vốn Cty Rạch Miễu - QL 60- Cầu Cổ Chiên	22.6	9.079.259.005			9.079.259.005	
- Giảm vốn điều lệ Cầu SG	22.8	15.462.541.632			15.462.541.632	
- Chi phí tài chính khác (CL tỷ giá)	22.10.	40.201			40.201	
8. Chi phí bán hàng	25	183.234.500	183.234.500	-	-	-
- CP bán hàng SXKD	25.1	183.234.500	183.234.500	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.156.032.424	-	-	5.156.032.424	-

Chi tiêu	Mã số	Tổng hợp	Hoạt động kinh doanh			Chuyển nhượng BDS-Bán căn hộ
			Công trìnhXD & duy tu	DV cho thuê mặt bằng+ tư vấn	Đầu tư	
- CP quản lý	26.1	5.156.032.424			5.156.032.424	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	70.019.791.918	240.460.757	2.112.090.877	67.667.240.284	-
11. Thu nhập khác	31	289.188.667	-	289.188.667	-	-
- Thuế xe Toyota Fortuner 51G-30097	31.1	280.000.000		280.000.000		
- Thu khác	31.2	9.188.667		9.188.667		
12. Chi phí khác	32	228.563.333	-	228.563.333	-	-
- Chi phí cho thuê xe Toyota Fortuner 51G-30097	32.1	228.563.333		228.563.333		
13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40	60.625.334	-	60.625.334	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	70.080.417.252	240.460.757	2.172.716.211	67.667.240.284	-
- Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	50a	10.751.609.723	-	-	10.751.609.723	-
- Lãi vay PV CT cầu Rạch Chiếc	50a1	10.751.609.723			10.751.609.723	
- Thu nhập không chịu thuế	50b	129.422.197.260	-	-	129.422.197.260	-
- Lợi nhuận sau thuế Cty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	50b.1	6.746.709.617			6.746.709.617	
- Lợi nhuận sau thuế Cty CP XD Cầu Sài Gòn	50b.2	48.032.393.649			48.032.393.649	
- Lợi nhuận sau thuế hợp tác đầu tư (XD Cầu Rạch Chiếc)	50b.3	13.371.945.494			13.371.945.494	
- Lợi nhuận sau thuế Cty XLHN	50b.4	40.265.062.636			40.265.062.636	
- Lãi nhuận sau thuế Cty HAB	50b.5	21.006.085.864			21.006.085.864	
- Thu nhập chịu thuế (50 + 50a-50b)	50c	(48.590.170.285)		(48.590.170.285)		-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 20%	51	-		0		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	70.080.417.252			70.080.417.252	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	363				

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Văn Thành